

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ ÁP DỤNG TẬP QUÁN TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM

QUÁCH HẢI THỌ
HUỖNH THỊ KIM QUYÊN
SV Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh

Nhận bài ngày 15/6/2026. Sửa chữa xong 10/7/2026. Duyệt đăng 15/7/2026.

Abstract

Customs develop through established transactional practices and may supplement matters that are not addressed by the parties' agreement or governed by applicable law. Although the 2015 Civil Code and the 2005 Commercial Law of Vietnam provide a legal basis for the application of customs in commercial activities, their provisions remain largely confined to general principles and do not comprehensively regulate the identification, invocation, proof, and assessment of customs. This article examines the concept, characteristics, functions, and limitations of legal customs; compares the Vietnamese legal framework with Article 9 of the 1980 United Nations Convention on Contracts for the International Sale of Goods and the UNIDROIT Principles of International Commercial Contracts; identifies practical difficulties arising from the application of customs; and proposes solutions to improve the mechanisms for identifying, proving, and applying customs in Vietnam.

Keywords: Commercial activities, dispute resolution, legal custom, practices established between the parties.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, hoạt động kinh doanh thương mại ngày càng đa dạng, khiến pháp luật khó dự liệu đầy đủ mọi tình huống phát sinh. Vì vậy, tập quán thương mại có vai trò bổ sung những nội dung mà pháp luật hoặc các bên chưa quy định, góp phần giải thích giao dịch và xác định quyền, nghĩa vụ của các chủ thể. Pháp luật Việt Nam đã ghi nhận cơ chế áp dụng tập quán tại Điều 5 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 13 Luật Thương mại năm 2005, nhưng vẫn chưa quy định đầy đủ về tiêu chí nhận diện, nghĩa vụ chứng minh, nguồn chứng cứ và phương thức xác minh. Ở bình diện quốc tế, Điều 9 Công ước Viên năm 1980 (CISG) ghi nhận giá trị ràng buộc của tập quán và thực tiễn giao dịch khi đáp ứng các điều kiện nhất định về sự thừa nhận và mức độ phổ biến (United Nations, 2010). Trên cơ sở đó, bài viết phân tích cơ sở lý luận và quy định pháp luật về áp dụng tập quán trong hoạt động kinh doanh thương mại, tham chiếu kinh nghiệm quốc tế, đồng thời chỉ ra những bất cập trong thực tiễn và đề xuất kiến nghị hoàn thiện pháp luật tại Việt Nam.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Một số lý luận về tập quán pháp trong hoạt động kinh doanh thương mại

2.1.1. Khái niệm, đặc điểm và phân biệt tập quán pháp với một số hiện tượng pháp lý có liên quan

Tập quán là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng, được hình thành qua quá trình lặp lại trong thời gian dài và được cộng đồng có liên quan thừa nhận, áp dụng. Theo khoản 1 Điều 5 Bộ luật Dân sự năm 2015, tập quán được sử dụng để xác định quyền, nghĩa vụ của các chủ thể khi đáp ứng các điều kiện về nội dung, tính lặp lại và phạm vi thừa nhận. Trong hoạt động kinh doanh thương mại, tập quán là quy tắc xử sự hình thành từ thực tiễn giao dịch, được áp dụng theo cơ chế do pháp luật quy định (Nguyễn Mạnh Thắng, 2017, tr. 210-220).

(*) Nghiên cứu này là sản phẩm thuộc đề tài mã số SV2026-210 do Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh tài trợ kinh phí thực hiện. Tập thể tác giả cảm ơn trường đã tài trợ cho nghiên cứu này.

Email: 23142443@student.hcmute.edu.vn

Về bản chất, tập quán có nguồn gốc từ thực tiễn thay vì hoạt động lập pháp, được xác lập thông qua quá trình tuân thủ ổn định và chỉ có giá trị pháp lý khi được pháp luật thừa nhận, đáp ứng các điều kiện áp dụng trong từng quan hệ thương mại cụ thể. Phạm vi áp dụng của tập quán có thể giới hạn theo khu vực, lĩnh vực kinh doanh hoặc nhóm chủ thể và không đương nhiên được mở rộng sang các quan hệ khác (Nguyễn Như Quỳnh, Nguyễn Quốc Việt & Nguyễn Hoàng Phương, 2013).

Theo khoản 3 và khoản 4 Điều 3 Luật Thương mại năm 2005, thói quen trong hoạt động thương mại là quy tắc xử sự được hình thành giữa chính các bên thông qua quá trình giao dịch, trong khi tập quán thương mại là quy tắc được thừa nhận rộng rãi trong một vùng, miền hoặc lĩnh vực thương mại nhất định. Bên cạnh đó, tập quán thương mại không hoàn toàn đồng nhất với tập quán pháp. Một tập quán chỉ phát sinh giá trị pháp lý khi được các bên thỏa thuận hoặc đáp ứng các điều kiện áp dụng theo quy định của pháp luật. Do đó, tập quán thương mại phản ánh môi trường hình thành của quy tắc, còn tập quán pháp nhấn mạnh giá trị pháp lý và khả năng được áp dụng trong quá trình giải quyết quan hệ thương mại.

Thông lệ là cách thức xử sự phổ biến nhưng không phải lúc nào cũng có nội dung đủ rõ ràng để làm căn cứ xác định quyền, nghĩa vụ. Trong khi đó, thực tiễn giao dịch là cách thức xử sự được hình thành từ các giao dịch trước đây giữa chính các bên và không đòi hỏi phải được cộng đồng kinh doanh thừa nhận. Việc phân biệt tập quán, thông lệ và thực tiễn giao dịch có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định căn cứ phát sinh giá trị ràng buộc cũng như nghĩa vụ chứng minh khi áp dụng.

2.1.2. Vai trò, điều kiện và giới hạn áp dụng tập quán pháp trong hoạt động kinh doanh thương mại

Tập quán pháp có vai trò bổ trợ cho thỏa thuận của các bên và các quy phạm pháp luật. Trong hoạt động kinh doanh thương mại, nhiều giao dịch diễn ra trong các lĩnh vực có tính chuyên môn cao với những quy trình, thuật ngữ và tiêu chuẩn nghề nghiệp mà pháp luật không thể quy định đầy đủ. Trong trường hợp pháp luật hoặc hợp đồng chưa quy định cụ thể, tập quán có thể được sử dụng để bổ sung nội dung còn thiếu, giải thích thuật ngữ, làm rõ phương thức thực hiện nghĩa vụ và phản ánh kỳ vọng hợp lý của các chủ thể trong ngành nghề liên quan. Việc áp dụng đúng tập quán góp phần nâng cao tính linh hoạt, khả năng dự đoán và sự phù hợp giữa pháp luật với thực tiễn giao dịch (Coetzee, J., 2015, tr. 243-270).

Tập quán hỗ trợ giải thích ý chí của các bên trong giao dịch. Trên thực tế, các bên thường chỉ thỏa thuận những nội dung cơ bản và mặc nhiên thực hiện một số công việc theo cách thức đã được thừa nhận trong ngành. Khi phát sinh tranh chấp, tập quán có thể được sử dụng để xác định cách hiểu phù hợp đối với các điều khoản chưa rõ hoặc hành vi của các bên. Tuy nhiên, tập quán chỉ có giá trị giải thích, không được sử dụng để thay đổi hoặc phủ nhận nội dung của thỏa thuận hợp pháp đã được xác lập.

Việc áp dụng tập quán phải đáp ứng những điều kiện nhất định. Theo đó, tập quán được viện dẫn phải có nội dung rõ ràng, tồn tại khách quan trong thực tế, được hình thành thông qua quá trình áp dụng lặp đi lặp lại, ổn định và được thừa nhận trong một cộng đồng, khu vực hoặc lĩnh vực thương mại nhất định. Đồng thời, tập quán phải còn được tuân thủ tại thời điểm phát sinh quan hệ pháp luật và có mối liên hệ trực tiếp với loại giao dịch đang được xem xét. Về nguyên tắc, bên viện dẫn tập quán phải cung cấp chứng cứ chứng minh sự tồn tại, nội dung, phạm vi áp dụng và cộng đồng chủ thể thừa nhận tập quán đó. Những cách xử sự mang tính cá biệt, ngẫu nhiên hoặc chưa được thừa nhận và áp dụng một cách ổn định trong cộng đồng thương mại liên quan không đủ cơ sở để được xác định là tập quán thương mại.

Tập quán bị giới hạn bởi thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật. Tập quán không được áp dụng để phủ nhận thỏa thuận hợp pháp của các bên hoặc thay thế các quy phạm pháp luật mang tính bắt buộc. Đồng thời, nội dung của tập quán không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật và không được xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể khác. Việc áp dụng tập quán cũng chỉ giới hạn trong phạm vi mà tập quán đó thực sự tồn tại, không thể suy rộng tập quán của một địa phương hoặc một ngành nghề sang các quan hệ thương mại không có sự liên hệ phù hợp.

2.2. Pháp luật Việt Nam và tham chiếu quốc tế về áp dụng tập quán trong hoạt động kinh doanh thương mại

2.2.1. Quy định của pháp luật Việt Nam về áp dụng tập quán

Khoản 2 Điều 5 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định tập quán được áp dụng khi các bên không có thỏa thuận và pháp luật không có quy định, với điều kiện không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự. Chỉ khi không có tập quán mới áp dụng tương tự pháp luật, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ và lẽ công bằng theo Điều 6. Điều này cho thấy tập quán được ưu tiên sau thỏa thuận của các bên và quy phạm pháp luật, nhưng trước các căn cứ bổ trợ khác. Trong hoạt động thương mại, Điều 13 Luật Thương mại năm 2005 quy định tập quán thương mại chỉ được áp dụng khi pháp luật không có quy định, các bên không có thỏa thuận và không có thói quen đã được thiết lập giữa các bên; đồng thời nội dung tập quán không được trái với các nguyên tắc của Luật Thương mại và Bộ luật Dân sự. Đối với giao dịch có yếu tố nước ngoài, khoản 2 Điều 5 Luật Thương mại cho phép các bên thỏa thuận áp dụng pháp luật nước ngoài hoặc tập quán thương mại quốc tế nhưng các bộ quy tắc như Incoterms hay UCP 600 chỉ có giá trị khi được các bên lựa chọn hoặc pháp luật cho phép áp dụng.

Mặc dù đã có cơ sở pháp lý, pháp luật Việt Nam vẫn chưa quy định đầy đủ về cơ chế chứng minh tập quán. Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chưa có quy định riêng về chứng minh sự tồn tại và nội dung của tập quán, nên việc chứng minh vẫn dựa trên các quy định chung về chứng cứ. Đồng thời, việc thiếu cơ chế thống nhất để thu thập, xác minh và công bố thông tin về tập quán thương mại làm gia tăng khó khăn và chi phí chứng minh cho doanh nghiệp cũng như cơ quan giải quyết tranh chấp.

2.2.2. Tham chiếu quốc tế và giá trị tham khảo đối với pháp luật Việt Nam

Điều 9 CISG quy định hai căn cứ làm phát sinh giá trị ràng buộc của tập quán. Theo khoản 1, các bên bị ràng buộc bởi tập quán đã thỏa thuận và thực tiễn giao dịch được xác lập giữa họ. Theo khoản 2, trừ khi có thỏa thuận khác, các bên cũng bị ràng buộc bởi tập quán mà họ biết hoặc đáng lẽ phải biết, nếu tập quán đó được thừa nhận rộng rãi và thường xuyên được tuân thủ trong thương mại quốc tế đối với các hợp đồng cùng loại (Saidov, D., 2022). Như vậy, CISG gắn việc áp dụng tập quán với nhận thức của các bên, mức độ phổ biến và mối liên hệ với giao dịch. Tương tự, Điều 1.9 Bộ nguyên tắc UNIDROIT năm 2016 quy định các bên bị ràng buộc bởi tập quán đã thỏa thuận, thực tiễn giao dịch giữa họ và tập quán được thừa nhận rộng rãi trong thương mại quốc tế, trừ trường hợp việc áp dụng dẫn đến kết quả bất hợp lý. So với CISG, UNIDROIT bổ sung tiêu chí loại trừ khi việc áp dụng tập quán không hợp lý.

Các quy định trên là kinh nghiệm tham khảo cho Việt Nam trong việc hoàn thiện pháp luật về tập quán. Theo đó, cần phân biệt tập quán do các bên thỏa thuận, thực tiễn giao dịch giữa các bên và tập quán khách quan trong ngành thương mại; đồng thời xây dựng tiêu chí nhận diện gắn với loại hợp đồng, lĩnh vực kinh doanh và mức độ nhận biết của các bên, cũng như cho phép loại trừ việc áp dụng đối với tập quán không còn phù hợp hoặc dẫn đến kết quả bất hợp lý.

2.3. Thực tiễn áp dụng và những bất cập trong việc áp dụng tập quán pháp trong hoạt động kinh doanh thương mại ở Việt Nam

Thứ nhất, việc nhận diện bản chất và nội dung của quy tắc được viện dẫn còn thiếu thống nhất. Tập quán được xem xét khi thỏa thuận của các bên và pháp luật chưa đủ căn cứ để giải quyết tranh chấp. Trong thương mại, cần phân biệt tập quán với thói quen hình thành giữa các bên. Thực tiễn xét xử cho thấy Tòa án đã thừa nhận thói quen thương mại trong một số vụ việc, nhưng chưa làm rõ nội dung quy tắc, quá trình hình thành và chứng cứ thể hiện sự chấp nhận của các bên (Nguyễn Tấn Hoàng Hải & Nguyễn Phương Ân, 2024; Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, 2019). Đồng thời, việc sử dụng hợp đồng trước để giải quyết các giao dịch sau chỉ nên áp dụng đối với những quy tắc đã được lập lại và mặc nhiên thừa nhận, thay vì mặc nhiên coi toàn bộ hợp đồng cũ tiếp tục có giá trị ràng buộc (Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, 2024).

Thứ hai, pháp luật chưa thiết lập cơ chế thống nhất về chứng minh tập quán. Pháp luật hiện hành chưa

quy định đầy đủ về chủ thể có nghĩa vụ chứng minh, loại chứng cứ và tiêu chuẩn chứng minh đối với tập quán. Việc xác định tập quán cần dựa trên đánh giá tổng hợp nhiều nguồn chứng cứ khách quan, như tài liệu của hiệp hội nghề nghiệp, ý kiến chuyên gia, hợp đồng và chứng từ giao dịch, nhằm tránh nguy cơ thừa nhận các “tập quán ảo” (phantom usages) không được kiểm chứng đầy đủ (Saidov, 2022).

Thứ ba, việc viện dẫn các quy tắc thương mại quốc tế còn chưa chính xác về nội dung và phạm vi áp dụng. Khi lựa chọn Incoterms, UCP 600 hoặc các quy tắc thương mại khác, các bên cần xác định rõ tên gọi, phiên bản và phạm vi áp dụng. Thực tiễn xét xử cho thấy các quy tắc này chỉ điều chỉnh những vấn đề thuộc phạm vi của chúng. Chẳng hạn, Bản án số 989/2018/KDTM-PT ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về đòi tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại xác định điều kiện FOB chỉ điều chỉnh nghĩa vụ giao hàng, chi phí và chuyển giao rủi ro, không đương nhiên điều chỉnh việc chuyển quyền sở hữu (Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, 2018). Đồng thời, trong vụ Treibacher Industrie A.G. v. Allegheny Technologies, Inc., Tòa án ưu tiên thực tiễn giao dịch ổn định giữa các bên hơn tập quán ngành theo Điều 8 và Điều 9 CISG (United States Court of Appeals for the Eleventh Circuit, 2006).

Thứ tư, doanh nghiệp chưa chú trọng đầy đủ đến việc nhận diện và lưu giữ chứng cứ giao dịch. Nhiều doanh nghiệp duy trì cách thức giao dịch ổn định nhưng không xác định rõ đó là điều khoản hợp đồng, thói quen giữa các bên hay tập quán thương mại. Các nội dung về giao hàng, kiểm tra hàng hóa, thời hạn phản hồi hoặc xử lý sai lệch thường chỉ được thể hiện qua thư điện tử, tin nhắn và chứng từ riêng lẻ, gây khó khăn cho việc chứng minh khi tranh chấp phát sinh.

Thứ năm, nguồn án và hướng dẫn áp dụng tập quán còn hạn chế. Qua các bản án, quyết định và tài liệu nghiên cứu đã công bố, số lượng vụ việc phân tích đầy đủ về nội dung, tiêu chí nhận diện, nghĩa vụ chứng minh và phạm vi áp dụng tập quán còn hạn chế. Nhiều bản án chỉ ghi nhận tập quán như một lập luận của đương sự mà chưa xem đây là căn cứ trực tiếp để giải quyết tranh chấp, dẫn đến thiếu sự thống nhất trong việc nhận diện, chứng minh và áp dụng tập quán trong hoạt động kinh doanh, thương mại.

2.4. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng tập quán trong hoạt động kinh doanh thương mại

Thứ nhất, cần cụ thể hóa các tiêu chí nhận diện tập quán được áp dụng trong hoạt động kinh doanh thương mại. Ngoài các điều kiện do pháp luật quy định, tập quán cần có nội dung rõ ràng, được lập lại và thừa nhận trong một phạm vi nhất định, còn được tuân thủ tại thời điểm áp dụng và có liên hệ trực tiếp với giao dịch. Những cách xử sự riêng lẻ hoặc chỉ được một số ít chủ thể thực hiện không nên được coi là tập quán thương mại. Các tiêu chí này nên được hướng dẫn theo hướng mở. Khi áp dụng, cơ quan giải quyết tranh chấp cần đánh giá tổng thể về thời gian tồn tại, mức độ thừa nhận, tính ổn định, nội dung và phạm vi áp dụng của tập quán.

Thứ hai, cần hoàn thiện cơ chế chứng minh tập quán trong tố tụng và giải quyết tranh chấp. Bên viện dẫn tập quán cần có nghĩa vụ chứng minh sự tồn tại, nội dung và phạm vi áp dụng của tập quán, trừ trường hợp các bên cùng thừa nhận. Nguồn chứng cứ có thể bao gồm tài liệu của hiệp hội ngành nghề, hợp đồng và chứng từ giao dịch, quy tắc nghề nghiệp, ý kiến chuyên gia hoặc các tài liệu liên quan; danh mục này chỉ mang tính tham khảo và không giới hạn nguồn chứng cứ. Khi đánh giá chứng cứ, Tòa án hoặc Hội đồng trọng tài cần xem xét tính khách quan, phạm vi đại diện, thời điểm hình thành và khả năng kiểm chứng của từng nguồn. Trường hợp có nhiều tập quán được viện dẫn, cần ưu tiên tập quán có mối liên hệ chặt chẽ hơn với loại hợp đồng, ngành nghề và hoàn cảnh giao dịch.

Thứ ba, cần xây dựng cơ chế thu thập và công bố thông tin tham khảo về tập quán thương mại. Cơ quan nhà nước, Tòa án, trọng tài và các hiệp hội nghề nghiệp cần phối hợp xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về tập quán thương mại nhằm hỗ trợ việc nhận diện và chứng minh tập quán. Tuy nhiên, danh mục công bố chỉ có giá trị tham khảo, không làm phát sinh hay chấm dứt giá trị pháp lý của tập quán; cơ quan giải quyết tranh chấp vẫn phải xem xét sự tồn tại và tính phù hợp của tập quán trong từng vụ việc cụ thể.

Thứ tư, cần phát huy vai trò của hiệp hội ngành nghề và chuyên gia. Hiệp hội có điều kiện tiếp cận hoạt động của các doanh nghiệp trong ngành, nên có thể hỗ trợ khảo sát, hệ thống hóa và giải thích nguồn gốc của tập quán. Tuy nhiên, ý kiến của hiệp hội phải được xem là một nguồn chứng cứ, không thay thế quyền đánh giá độc lập của Tòa án hoặc Hội đồng trọng tài. Chuyên gia được lựa chọn cần có kiến thức và kinh nghiệm phù hợp, đồng thời công khai các yếu tố có thể ảnh hưởng đến tính khách quan của ý kiến.

Thứ năm, cần nâng cao chất lượng lập luận trong bản án, quyết định và phán quyết được công bố. Khi áp dụng hoặc không chấp nhận tập quán, cơ quan giải quyết tranh chấp cần chỉ rõ tập quán được viện dẫn là gì, chứng cứ nào chứng minh sự tồn tại, phạm vi áp dụng, mối liên hệ với giao dịch và lý do tập quán đáp ứng hoặc không đáp ứng điều kiện pháp luật. Việc chỉ nhận định chung rằng một cách xử sự là “tập quán địa phương” hoặc “thông lệ ngành” mà không phân tích căn cứ sẽ khó bảo đảm khả năng kiểm tra và tham khảo.

Thứ sáu, doanh nghiệp cần chủ động phòng ngừa rủi ro ngay từ quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng. Các bên nên ghi rõ tập quán hoặc bộ quy tắc được lựa chọn, tên phiên bản, phạm vi áp dụng và thứ tự ưu tiên khi có mâu thuẫn với điều khoản hợp đồng. Doanh nghiệp cần lưu giữ thư điện tử, biên bản, chứng từ, dữ liệu giao nhận và tài liệu thể hiện cách thức xử sự lặp lại giữa các bên. Khi một quy tắc ngành nghề có ý nghĩa quan trọng, việc chuyển hóa quy tắc đó thành điều khoản hợp đồng sẽ giảm phụ thuộc vào quá trình chứng minh tập quán sau khi tranh chấp phát sinh.

3. Kết luận

Tập quán pháp có vai trò bổ trợ trong hoạt động kinh doanh thương mại khi pháp luật và thỏa thuận của các bên chưa điều chỉnh đầy đủ quan hệ phát sinh. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam vẫn chưa quy định đầy đủ về nhận diện, chứng minh và áp dụng tập quán. Kinh nghiệm từ Điều 9 CISG và Điều 1.9 Bộ nguyên tắc UNIDROIT cho thấy cần hoàn thiện tiêu chí nhận diện, cơ chế chứng minh và nguồn thông tin về tập quán để bảo đảm áp dụng thống nhất và phù hợp với thực tiễn kinh doanh thương mại.

Tài liệu tham khảo

- Coetsee, J. (2015). The role and function of trade usage in modern international sales law. *Uniform Law Review*, 20(2), 243–270.
- Nguyễn Mạnh Thắng (2017). The development and application of customary law in Vietnam: Perspectives and challenges. *Journal of US-China Public Administration*, 14(4), 210–220.
- Nguyễn Như Quỳnh, Nguyễn Quốc Việt & Nguyễn Hoàng Phương (2013). *Tập quán pháp: Thực trạng ở Việt Nam và một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng tập quán pháp ở Việt Nam* [Báo cáo nghiên cứu].
- Nguyễn Tấn Hoàng Hải & Nguyễn Phương Ân (2024). Hoàn thiện quy định về áp dụng tập quán trong giải quyết vụ việc dân sự. *Tạp chí Tòa án nhân dân*. <https://tapchitoaan.vn/hoan-thien-quy-dinh-ve-ap-dung-tap-quan-trong-giai-quet-vu-viec-dan-su10570.html>. Truy cập ngày 15/06/2026.
- Quốc hội (2005). *Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005*.
- Quốc hội (2015a). *Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015*.
- Quốc hội (2015b). *Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 ngày 25/11/2015*.
- Saidov, D. (2022). Trade usages in international sales law. *Transnational Commercial Law Review*, (2). <https://www.qmul.ac.uk/unidroit-itcl/media/ccls/docs/research/tclr-2-trade-usages-in-international-sales-law.pdf>, truy cập ngày 15/06/2026.
- Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (2019). *Bản án số 28/2019/KDTM-ST ngày 11/11/2019 về tranh chấp hợp đồng dịch vụ logistics*.
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2018). *Bản án số 989/2018/KDTM-PT ngày 01/11/2018 về đòi tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại*.
- Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (2024). *Bản án số 23/2024/KDTM-PT ngày 22/5/2024 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*.
- UNIDROIT (2016). *UNIDROIT principles of international commercial contracts 2016*. <https://www.unidroit.org/english/principles/contracts/principles2016/principles2016-e.pdf>. Truy cập ngày 15/06/2026.
- United Nations (2010). *United Nations Convention on Contracts for the International Sale of Goods*. https://uncitral.un.org/sites/default/files/media-documents/uncitral/en/19-09951_e_ebook.pdf. Truy cập ngày 15/06/2026.
- United States Court of Appeals for the Eleventh Circuit (2006, September 12). *Treibacher Industrie, A.G. v. Allegheny Technologies, Inc.*, 464 F.3d 1235.